

MST: 0300602679
Số: 257 /BC-TLSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
Công ty Thuốc lá Sài Gòn
Năm 2019

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.294.621.195.715	5.082.380.963.733
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	358.448.724.857	336.035.964.256
1. Tiền	111		358.448.724.857	336.035.964.256
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		254.885.247.253	247.709.617.278
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	150.961.721.502	81.786.785.417
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	26.581.030.857	73.063.189.603
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	77.496.057.849	93.012.785.116
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(153.583.500)	(153.583.500)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		20.545	440.642
III. Hàng tồn kho	140	10	4.675.178.352.853	4.455.120.841.003
1. Hàng tồn kho	141		4.684.266.309.523	4.480.192.170.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.087.956.670)	(25.071.328.999)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.108.870.752	43.514.541.196
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.232.270.274	2.422.413.141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		363.256.375	53.306.874
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	3.513.344.103	41.038.821.181
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.309.164.162.155	1.302.166.440.603
I. Tài sản cố định	220		816.079.913.724	830.003.376.060
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	733.137.293.104	744.999.035.728
- Nguyên giá	222		2.005.184.549.053	1.928.498.005.215
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.272.047.255.949)	(1.183.498.969.487)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	82.942.620.620	85.004.340.332
- Nguyên giá	228		118.048.770.454	118.048.770.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35.106.149.834)	(33.044.430.122)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		52.981.190.121	16.914.736.630
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	52.981.190.121	16.914.736.630
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	369.822.808.484	372.362.927.128
1. Đầu tư vào công ty con	251		341.117.147.984	341.117.147.984
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.602.453.900	31.602.453.900
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.896.793.400)	(356.674.756)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		70.280.249.826	82.885.400.785
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.195.827.137	12.280.242.328
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	65.084.422.689	70.605.158.457
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.603.785.357.870	6.384.547.404.336



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.658.117.279.773	3.562.706.174.555
I. Nợ ngắn hạn	310		3.658.048.643.513	3.562.613.434.917
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	568.402.348.477	752.194.254.823
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66.226.921.057	68.127.781.931
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	359.982.876.525	309.068.907.779
4. Phải trả người lao động	314		72.202.913.448	167.173.501.918
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	5.934.881.457	3.804.336.073
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	536.801.256.589	406.043.821.602
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	2.048.410.613.910	1.703.337.877.938
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		86.832.050	152.862.952.853
II. Nợ dài hạn	330		68.636.260	92.739.638
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		68.636.260	92.739.638
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.945.668.078.097	2.821.841.229.781
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	2.945.668.078.097	2.821.841.229.781
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.692.457.671.030	2.692.457.671.030
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		253.210.407.067	129.383.558.751
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		129.383.558.751	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		123.826.848.316	129.383.558.751
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.603.785.357.870	6.384.547.404.336

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	5.693.348.774.026	5.797.021.513.369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	224.390.576	134.840.602
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	5.693.124.383.450	5.796.886.672.767
4. Giá vốn hàng bán	11	25	4.678.445.678.633	4.819.930.888.687
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.014.678.704.817	976.955.784.080
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	26.736.188.764	37.235.754.603
7. Chi phí tài chính	22	27	127.339.467.735	85.593.582.594
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		123.105.533.879	82.428.238.889
8. Chi phí bán hàng	25	28	117.419.462.569	92.173.797.141
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	498.042.934.754	544.749.238.926
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		298.613.028.523	291.674.920.022
11. Thu nhập khác	31	30	48.514.472.121	38.179.162.173
12. Chi phí khác	32	30	13.644.579.052	163.335.266
Lợi nhuận khác	40	30	34.869.893.069	38.015.826.907
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		333.482.921.592	329.690.746.929
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	60.738.034.246	59.767.626.262
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(24.103.378)	60.359.487
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		272.768.990.724	269.862.761.180

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : (Mẫu B03-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	333.482.921.592	329.690.746.929
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	103.061.015.354	94.110.359.216
- Các khoản dự phòng	03	(12.692.591.604)	(7.421.436.220)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.518.139.057)	(1.900.253.968)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41.018.261.110)	(43.115.033.662)
- Chi phí lãi vay	06	123.105.533.879	82.428.238.889
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	503.420.479.054	453.792.621.184
3. thay đổi vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	23.682.961.228	109.342.427.960
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(222.526.017.107)	(710.383.458.140)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(217.195.660.274)	422.872.488.063
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.274.558.058	(12.201.998.469)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(122.513.209.680)	(82.087.986.502)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(49.473.116.423)	(54.492.862.399)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	74.834.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(152.850.954.803)	(108.541.002.201)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(230.106.125.947)	18.300.229.496
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(84.343.972.601)	(91.321.776.366)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.869.999.909	85.714.285
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(8.362.700.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.051.319.862	44.196.782.551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(34.422.652.830)	(55.401.979.530)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.023.680.625.850	5.671.809.021.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.678.607.889.878)	(5.554.366.856.694)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(58.103.213.364)	(129.006.946.842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	286.969.522.608	(11.564.782.036)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	22.440.743.831	(48.666.532.070)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	336.035.964.256	384.720.051.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(27.983.230)	(17.555.626)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	358.448.724.857	336.035.964.256

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính: (Mẫu B09-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 10/05/2018.

Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty, đến hết năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn lên 2.692.457.671.030 đồng.

Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại 31/12/2019 là 1.834 người (tại 31/12/2018 là 2.007 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

1.5 Cấu trúc Công ty

STT	Tên Công ty con	Tỷ lệ góp vốn và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

Công ty có hai Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là:

- Chi nhánh Công ty tại Ninh Thuận được đặt tại lô số 4, cụm công nghiệp Thanh Hải, thành phố Phan Rang, Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội được đặt tại căn A10, khu nhà ở X1 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (niên độ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận.

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

378
NG T
EM H
ANH
OC
IG
H.T

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.6. Dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.7. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định hiện hành.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nếu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10

Ngày 30/07/2019, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam đã ban hành Quyết định số 330/QĐ-TLVN về việc “Phê duyệt quyết toán dự án đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Sài Gòn” với giá trị quyết toán là 512,8 tỷ đồng. Công ty đã thực hiện điều chỉnh nguyên giá tài sản cố định của dự án đầu tư di dời nêu trên. Đồng thời, Công ty đã gửi Công văn số 10/TLSG-ĐTXD ngày 02/01/2020 đề nghị Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam xem xét phê duyệt điều chỉnh giảm giá trị quyết toán hoàn thành của gói thầu số 8: “Tu vấn giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị” từ 5,32 tỷ đồng xuống 4,84 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt điều chỉnh giá trị quyết toán của gói thầu số 8 nêu trên từ Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

4.10. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là chi phí tiền thuê đất trả trước để thuê lại 140.000 m2 đất tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc trong thời gian 45 kỳ hoạt động (từ ngày 29/08/2003 đến ngày 29/08/2048) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/08/2004. Nguyên giá quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.11. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 01/09/2016. Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty đã trích quỹ tiền lương vào chi phí là 497,3 tỷ đồng. Quỹ tiền lương được trích trong năm sẽ được điều chỉnh (nếu có) sau khi có phê duyệt quyết toán tiền lương năm 2019 của cấp có thẩm quyền.

4.13. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, doanh nghiệp Nhà nước hàng kỳ hoạt động phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính này cũng như các Báo cáo tài chính của các năm trước, Công ty chưa trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế trích, chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

4.16. Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được hình thành từ nguồn do chủ sở hữu đầu tư và nguồn được bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính; Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ tài chính về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp.

4.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả kỳ hoạt động (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm tài chính của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác bao gồm các khoản phải thu phần chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ tại các Công ty con và các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

5. TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	310.353.900	556.676.756
Tiền gửi ngân hàng	81.326.681.663	37.569.725.992
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	276.811.689.294	297.909.561.508
Cộng	<u>358.448.724.857</u>	<u>336.035.964.256</u>

(*): Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà Nước chỉ được chi cho chương trình tổng thể đầu tư di dời Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

Ngày 28/11/2019, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3543/QĐ-BTC về việc: “Điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 và giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2019 (đợt 4) với số tiền 47 tỷ đồng. Công ty đang tiếp tục làm việc với các cấp có thẩm quyền để gia hạn thời gian và kế hoạch vốn năm 2020 của dự án kho nguyên liệu và thành phẩm tự động.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	41.322.122.605	30.207.026.024
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	27.602.734.390
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	12.435.489.664	9.315.777.214
Công ty TNHH TM ĐT Kỹ Thuật	13.948.018.560	-
Công ty Thương mại Thuốc lá	66.167.436.720	7.990.528.128
LEAF and MORE TRADING PTE LTD	-	1.891.387.208
Khách hàng khác	17.088.653.953	4.779.332.453
Cộng	<u>150.961.721.502</u>	<u>81.786.785.417</u>
Trong đó phải thu các bên liên quan	77.893.363.837	38.638.845.703
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	27.602.734.390
Công ty Thương mại Thuốc lá	66.167.436.720	7.990.528.128
Công ty Thương mại Miền Nam	7.572.485.472	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	557.894.939	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.866.480.000	1.311.978.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	1.093.809.750	973.934.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	150.372.556	759.669.885
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	484.884.400	-

7. **TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán	26.581.030.857	69.270.668.120
Liên danh TMQS - VEMATIC	13.062.762.181	-
Công ty System Logistics SPA	9.794.068.020	-
Công ty TNHH Thương mại Toàn Năng	-	39.076.800.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quân Tiên Phong	2.416.770.822	12.083.852.740
Công ty NHHH Cơ điện lạnh Hải Yến Hy	-	5.693.885.400
Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Bình Chánh	-	4.898.577.091
Các đối tượng khác	1.307.429.834	7.517.552.889
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	3.792.521.483
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	1.461.091.237
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	781.374.871
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	784.263.534
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	765.780.831
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	11.010
Cộng	26.581.030.857	73.063.189.603

003
 CH
 OT
 H
 S
 CH

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu phí li xăng	12.699.965.000	20.273.714.100
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	5.949.965.000	7.644.214.100
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	6.750.000.000	5.025.000.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	7.604.500.000
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2019	4.348.495.547	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.670.290.116	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	703.236.609	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.974.968.822	-
Phải thu LNST phân phối năm 2018	-	16.562.563.738
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	7.510.305.061
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	555.438.529
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	8.496.820.148
Phải thu LNST phân phối năm 2017	-	2.007.387.336
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	884.480.066
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	1.122.907.270
Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	355.728.511	1.918.518.288
Phải thu phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn Điều lệ Công ty con	31.918.495.178	31.672.035.032
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	15.893.093.415	14.053.389.307
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.008.071.232	13.007.762.201
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	3.992.715.952	1.330.817.066
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	6.024.614.579	3.280.066.458
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu	12.062.497.349	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ Sài Gòn	-	6.071.614.124
Tạm ứng	4.057.884.774	4.809.951.106
Các khoản phải thu khác	12.052.991.490	9.697.001.392
Cộng	<u>77.496.057.849</u>	<u>93.012.785.116</u>

9. NỢ XẤU

	31/12/2019				01/01/2019			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND		VND	VND	VND		VND
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	210.855.000	21.855.000	189.000.000	Trên 3 năm	270.855.000	21.855.000	249.000.000
Công ty Thương mại Thanh Thu	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-
Cộng		342.583.500	153.583.500	189.000.000		402.583.500	153.583.500	249.000.000

(*): Công ty trích lập dự phòng trên cơ sở giá trị của tài sản thế chấp của khách hàng. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng đã lập. Công ty chưa định giá các tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất để xác định giá trị không có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ này.

Chi tiết như sau:

Khách hàng	Thời gian quá hạn	Số dư nợ tại 31/12/2019	Dự phòng	Tài sản thế chấp
		VND	VND	
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	210.855.000	21.855.000	Hồ sơ nhà ở
Cộng		210.855.000	21.855.000	

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.157.791.418	-	26.783.208.015	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	4.334.506.260.442	(9.087.956.670)	4.086.282.568.454	(18.590.192.721)
Công cụ, dụng cụ	47.786.994.015	-	43.666.160.916	(6.189.755.329)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	75.207.063.590	-	95.213.290.780	-
Thành phẩm	220.608.200.058	-	223.270.783.351	(291.380.949)
Hàng gửi đi bán	-	-	4.976.158.486	-
Cộng	4.684.266.309.523	(9.087.956.670)	4.480.192.170.002	(25.071.328.999)

Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty đã thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với đối với một số loại nguyên liệu, vật liệu, phụ liệu kém phẩm chất tại ngày 31/12/2019 là 9,08 tỷ đồng (Trong đó, mức trích dự phòng giảm giá đối với 27,16 tấn nguyên liệu kém phẩm chất khoảng 58,9 triệu đồng trong tổng số 32.223,5 tấn nguyên liệu tồn kho tại ngày 31/12/2019 có giá trị khoảng 4.229,8 tỷ đồng). Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng chắc chắn rằng mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2019 là hợp lý, đủ để bù đắp cho toàn bộ mức suy giảm giá trị đối với tất cả số dư hàng tồn kho tại ngày của báo cáo. Đồng thời, Ban lãnh đạo Công ty cũng khẳng định việc dự trữ nguyên liệu thuốc lá tồn kho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là phù hợp với nhu cầu sử dụng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá điều trong các năm tiếp theo.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	2.232.270.274	2.422.413.141
Chi phí bảo hộ lao động	1.741.340.000	1.846.260.000
Bảo hiểm tài sản	-	62.903.747
Chi phí khác	490.930.274	513.249.394
Dài hạn	5.195.827.137	12.280.242.328
Chi phí đầu tư gian hàng OZ	4.785.865.541	11.284.449.957
Chi phí xe tù thuốc	409.961.596	995.792.371
Cộng	7.428.097.411	14.702.655.469

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	434.540.544.586	1.290.758.992.932	74.354.628.224	128.705.726.973	138.112.500	1.928.498.005.215
<i>Tăng trong năm</i>	<i>5.540.142.360</i>	<i>28.293.738.573</i>	<i>1.046.000.000</i>	<i>54.257.672.085</i>	-	<i>89.137.553.018</i>
Đầu tư, mua sắm mới	928.429.904	22.247.117.424	1.046.000.000	13.573.177.531	-	37.794.724.859
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.611.712.456	6.046.621.149	-	40.684.494.554	-	51.342.828.159
<i>Giảm trong năm</i>	<i>-</i>	<i>377.551.714</i>	<i>9.248.314.292</i>	<i>2.825.143.174</i>	<i>-</i>	<i>12.451.009.180</i>
Thanh lý, nhượng bán	-	377.551.714	9.248.314.292	2.825.143.174	-	12.451.009.180
Tại ngày 31/12/2019	440.080.686.946	1.318.675.179.791	66.152.313.932	180.138.255.884	138.112.500	2.005.184.549.053
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	133.337.644.448	933.863.465.916	60.787.600.928	55.372.145.695	138.112.500	1.183.498.969.487
<i>Tăng trong năm</i>	<i>13.471.642.216</i>	<i>68.826.769.370</i>	<i>4.543.917.504</i>	<i>14.156.966.552</i>	-	<i>100.999.295.642</i>
Khấu hao trong năm	13.471.642.216	68.826.769.370	4.543.917.504	14.156.966.552	-	100.999.295.642
<i>Giảm trong năm</i>	<i>-</i>	<i>377.551.714</i>	<i>9.248.314.292</i>	<i>2.825.143.174</i>	<i>-</i>	<i>12.451.009.180</i>
Thanh lý, nhượng bán	-	377.551.714	9.248.314.292	2.825.143.174	-	12.451.009.180
Tại ngày 31/12/2019	146.809.286.664	1.002.312.683.572	56.083.204.140	66.703.969.073	138.112.500	1.272.047.255.949
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	301.202.900.138	356.895.527.016	13.567.027.296	73.333.581.278	-	744.999.035.728
Tại ngày 31/12/2019	293.271.400.282	316.362.496.219	10.069.109.792	113.434.286.811	-	733.137.293.104

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 31/12/2019 là 607.739.131.822 đồng (tại 31/12/2018 là: 606.267.705.193 đồng).

Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam đã ban hành Quyết định số 330/QĐ-TLVN ngày 30/7/2019 về việc “Phê duyệt quyết toán dự án đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Sài Gòn” với giá trị quyết toán là 512,8 tỷ đồng, Công ty đã thực hiện điều chỉnh nguyên giá tài sản cố định của dự án đầu tư di dời nêu trên. Ngày 2/01/2020, Công ty đã gửi Công văn số 10/TLSG-ĐTXD đề nghị Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam xem xét phê duyệt điều chỉnh giảm giá trị quyết toán hoàn thành của gói thầu số 8: “Tur vắn giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị” từ 5,32 tỷ đồng xuống 4,84 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt điều chỉnh giá trị quyết toán của gói thầu số 8 nêu trên từ Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	116.696.428.949	1.352.341.505	118.048.770.454
Tại ngày 31/12/2019	<u>116.696.428.949</u>	<u>1.352.341.505</u>	<u>118.048.770.454</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	31.692.088.617	1.352.341.505	33.044.430.122
Khấu hao trong năm	2.061.719.712	-	2.061.719.712
Tại ngày 31/12/2019	<u>33.753.808.329</u>	<u>1.352.341.505</u>	<u>35.106.149.834</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	<u>85.004.340.332</u>	-	<u>85.004.340.332</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u>82.942.620.620</u>	-	<u>82.942.620.620</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 31/12/2019 là 1.352.341.505 đồng (tại 31/12/2018 là: 1.352.341.505 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

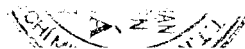
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hệ thống tin học, phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	1.025.103.325	810.103.325
Đầu tư mở rộng kho chứa nguyên liệu tại Công ty	43.495.269.056	1.842.221.870
Dây chuyền cuốn điều đóng bao Demi Slim	118.550.727	118.550.727
Dự án di dời, lắp đặt dây chuyền sợi COMAS	300.744.612	300.744.612
Hệ thống điều hòa không khí kho 2A-2B	-	413.454.546
Chi phí thiết bị kho nguyên liệu, kho thành phẩm	699.527.741	493.727.741
Chi phí thẩm định dự án di dời	-	222.727.273
Khác	2.160.118.660	7.531.330.536
Cộng	<u>52.981.190.121</u>	<u>16.914.736.630</u>

15. VẬT TƯ PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Giá trị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn tồn kho tại ngày 31/12/2019 khoảng 65,8 tỷ đồng, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đối với một số loại công cụ, dụng cụ tồn kho trên 3 năm với giá trị khoảng 0,75 tỷ đồng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng mức trích lập dự phòng giảm giá nói trên là hợp lý, đủ để bù đắp cho mức giảm giá các loại vật tư phụ tùng tồn kho tại ngày của báo cáo. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty cũng khẳng định việc dự trữ các loại vật tư phụ tùng thay thế dài hạn tồn kho như hiện tại là phù hợp với nhu cầu sử dụng để phục vụ sản xuất trong các năm tiếp theo.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a, Đầu tư vào Công ty con	341.117.147.984	341.117.147.984	-	341.117.147.984	341.117.147.984	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	36.908.000.000	36.908.000.000	-	36.908.000.000	36.908.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	31.942.000.000	31.942.000.000	-	31.942.000.000	31.942.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	53.185.264.082	53.185.264.082	-	53.185.264.082	53.185.264.082	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	106.739.883.902	106.739.883.902	-	106.739.883.902	106.739.883.902	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	112.342.000.000	112.342.000.000	-	112.342.000.000	112.342.000.000	-
b, Đầu tư dài hạn khác	31.602.453.900	28.705.660.500	(2.896.793.400)	31.602.453.900	31.245.779.144	(356.674.756)
Công ty Cổ phần Cát Lợi	16.760.499.900	16.760.499.900	-	16.760.499.900	16.760.499.900	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.677.600.000	4.780.806.600	(2.896.793.400)	7.677.600.000	7.320.925.244	(356.674.756)
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.164.354.000	7.164.354.000	-	7.164.354.000	7.164.354.000	-
Cộng	372.719.601.884	369.822.808.484	(2.896.793.400)	372.719.601.884	372.362.927.128	(356.674.756)



17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Các khoản vay ngắn hạn	2.048.410.613.910	2.048.410.613.910	5.023.680.625.850	4.678.607.889.878	1.703.337.877.938	1.703.337.877.938
<i>Vay bằng VND</i>	<i>2.048.410.613.910</i>	<i>2.048.410.613.910</i>	<i>5.023.680.625.850</i>	<i>4.678.607.889.878</i>	<i>1.703.337.877.938</i>	<i>1.703.337.877.938</i>
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam						
- CN TP.Hồ Chí Minh (i)	860.932.395.881	860.932.395.881	1.878.064.549.839	1.853.426.402.595	836.294.248.637	836.294.248.637
Ngân hàng Công Thương Việt Nam						
- CN TP.Hồ Chí Minh (ii)	973.563.455.081	973.563.455.081	2.641.407.557.108	2.534.887.731.328	867.043.629.301	867.043.629.301
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (iii)						
- CN TP.Hồ Chí Minh	213.914.762.948	213.914.762.948	504.208.518.903	290.293.755.955	-	-
Cộng	2.048.410.613.910	2.048.410.613.910	5.023.680.625.850	4.678.607.889.878	1.703.337.877.938	1.703.337.877.938

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0028/1928/N-KD/01 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh ngày 04/06/2019 có tổng hạn mức 900 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ theo Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ.

(ii): Khoản vay theo hợp đồng số 19.5590053/2019-HĐCVHM/NHCT900-TLSG với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh ngày 09/08/2019 có hạn mức 1.000 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 30/07/2020. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.

(iii): Khoản vay theo hợp đồng số 01/2019/HĐTD/MSB-TLSG ngày 20/04/2019 với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh có hạn mức 300 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo các văn bản thỏa thuận tín dụng cụ thể, bao gồm nhưng không giới hạn các khế ước nhận nợ, hợp đồng chiết khấu, thỏa thuận cấp bảo lãnh/Đề nghị cấp bảo lãnh, yêu cầu mở thư tín dụng... Riêng thời hạn cho vay không vượt quá 06 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cát Lợi	159.976.897.980	159.976.897.980	216.962.982.938	216.962.982.938
T-TECH International Company Limited	65.785.392.378	65.785.392.378	151.899.832.517	151.899.832.517
Công ty TNHH TM Toàn Năng	-	-	128.993.234.700	128.993.234.700
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	10.361.350.537	10.361.350.537	16.159.415.298	16.159.415.298
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Công Nghệ Sài Gòn	-	-	9.881.460.240	9.881.460.240
Công Ty TNHH Bao bì Giấy Nhôm NEW TOYO	7.144.653.037	7.144.653.037	6.308.763.498	6.308.763.498
Phải trả các đối tượng khác	325.134.054.545	325.134.054.545	221.988.565.632	221.988.565.632
Cộng	568.402.348.477	568.402.348.477	752.194.254.823	752.194.254.823
Trong đó: Phải trả các bên liên quan	288.354.452.522	288.354.452.522	295.726.600.469	295.726.600.469
Công ty Cổ phần Cát Lợi	159.976.897.980	159.976.897.980	216.962.982.938	216.962.982.938
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	2.876.824.942	2.876.824.942	-	-
Công ty Cổ phần Hoà Việt	6.050.000.000	6.050.000.000	29.336.643.100	29.336.643.100
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	82.221.149.600	82.221.149.600	33.209.799.600	33.209.799.600
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	37.210.000.000	37.210.000.000	10.435.500.000	10.435.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	-	1.890.067.795	1.890.067.795
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	-	916.868.694	916.868.694
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	-	1.160.906.548	1.160.906.548
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	-	1.795.145.794	1.795.145.794
Công ty Thương mại miền Nam	19.580.000	19.580.000	18.686.000	18.686.000

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Phát sinh trong năm		31/12/2019
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa	42.215.089.825	462.530.778.334	457.540.991.730	47.204.876.429
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	8.713.911.733	8.713.911.733	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	242.786.661.982	2.937.359.553.001	2.899.658.561.040	280.487.653.943
Thuế xuất nhập khẩu	(41.038.821.181)	304.718.397.483	267.177.464.354	(3.497.888.052)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.973.116.423	60.738.034.246	49.473.116.423	18.238.034.246
Thuế thu nhập cá nhân	3.156.016.631	49.937.257.791	49.294.016.422	3.799.258.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.250.846.627	2.892.651.013	2.370.114.507	2.773.383.133
Các loại thuế khác, phí khác	6.338.863.752	525.495.615	6.879.815.418	(15.456.051)
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	5.348.312.539	70.281.240.322	68.149.882.087	7.479.670.774
Cộng	268.030.086.598	3.897.697.319.538	3.809.257.873.714	356.469.532.422
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>		<i>41.038.821.181</i>		<i>3.513.344.103</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>		<i>309.068.907.779</i>		<i>359.982.876.525</i>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.356.906.399	1.764.582.200
Chi phí xuất khẩu ủy thác	659.880.000	432.030.000
Chi phí phải trả khác	2.918.095.058	1.607.723.873
Cộng	5.934.881.457	3.804.336.073

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	513.350.626.717	392.163.394.673
- <i>Phí li-xăng</i>	<i>177.979.278.700</i>	<i>147.630.975.700</i>
- <i>Lợi nhuận phải nộp (1)</i>	<i>34.543.938.835</i>	<i>19.475.480.286</i>
- <i>Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ (2)</i>	<i>300.827.409.182</i>	<i>225.056.938.687</i>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	4.062.043.933	4.179.236.529
- <i>Lợi nhuận thu thừa</i>	<i>4.062.043.933</i>	<i>4.179.236.529</i>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.059.808.287	2.343.264.082
- <i>Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ</i>	<i>2.059.808.287</i>	<i>2.343.264.082</i>
Phải trả đầu tư phát triển thị trường	336.011.280	1.154.253.823
Kinh phí công đoàn	5.594.991.907	4.374.332.704
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	13.331.289
Tài sản thừa chờ xử lý	16.748	640.584
Nhận ký quỹ ngắn hạn	546.159.127	246.159.127
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	10.851.598.590	1.569.208.791
Cộng	536.801.256.589	406.043.821.602

(1) Công ty đang ghi nhận số lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam theo số tạm tính, số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh khi có Quyết định chính thức phê duyệt phân phối lợi nhuận từ Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

(2) Khoản phải trả Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về phần chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của Công ty. Công ty đã gửi Tổng công ty Công văn số 514/TLSG-TCKT ngày 27/06/2019 về việc xin phê duyệt vốn điều lệ cho giai đoạn 2017 - 2020. Hiện nay, Tổng công ty đang thẩm định phương án tăng vốn theo đề nghị.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số dư các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ tại các thời điểm như sau:

	Đơn vị tính	31/12/2019	01/01/2019
1. Ngoại tệ	USD	846.226	1.075.527
2. Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	354.000.000	754.000.000
3. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ (2)	VND	40.489.252.137	6.415.023.670
4. Nguyên liệu thuốc lá đang kiểm nghiệm chưa nhập kho (3)	VND	29.234.308.497	284.588.269.909

- (1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, số tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ khi mua thuốc lá của Công ty.
- (2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty tại ngày 31/12/2019 là 5.232.040 bao.
- (3) Phản ánh giá trị nguyên liệu thuốc lá mua từ các nhà cung cấp đã về kho Công ty nhưng chưa đủ điều kiện nhập kho do chưa hoàn thành thủ tục kiểm nghiệm.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	2.692.457.671.030	-	3.041.803.876	-	2.695.499.474.906
- Lợi nhuận trong năm	-	269.862.761.180	-	-	269.862.761.180
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2018 về Tổng Công ty (*)	-	(59.520.374.075)	-	-	(59.520.374.075)
- Tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018 (*)	-	(80.958.828.354)	-	80.958.828.354	-
- Nộp chênh lệch vốn về Tổng Công ty	-	-	(3.041.803.876)	(80.958.828.354)	(84.000.632.230)
Tại ngày 01/01/2019	2.692.457.671.030	129.383.558.751	-	-	2.821.841.229.781
- Lợi nhuận trong năm	-	272.768.990.724	-	-	272.768.990.724
- Tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019 (*)	-	(81.830.697.217)	-	81.830.697.217	-
- Nộp chênh lệch vốn về Tổng Công ty	-	-	-	(81.830.697.217)	(81.830.697.217)
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2019 về Tổng Công ty (*)	-	(67.111.445.191)	-	-	(67.111.445.191)
Tại ngày 31/12/2019	2.692.457.671.030	253.210.407.067	-	-	2.945.668.078.097

(*) Trong việc lập Báo cáo tài chính hàng năm, Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận, trích quỹ đầu tư phát triển và xác định lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty theo các quy định hiện hành. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại các số liệu nói trên khi có quyết định phân phối lợi nhuận chính thức của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu thuốc lá bao	5.572.966.900.121	5.498.171.046.564
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	17.568.288.173	185.698.451.198
Thu tiền li-xăng Vinataba	36.574.965.000	47.210.988.540
Doanh thu bán vật tư	14.566.767.780	18.943.052.186
Doanh thu gia công sợi trong nước	38.434.869.000	32.522.889.500
Doanh thu gia công sợi xuất khẩu	-	1.396.001.352
Doanh thu bán phế liệu	9.810.374.652	9.660.352.689
Doanh thu vận chuyển	18.351.300	12.993.828
Doanh thu bán hàng hóa	3.408.258.000	3.405.737.512
Cộng	5.693.348.774.026	5.797.021.513.369
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>224.390.576</i>	<i>134.840.602</i>
- Hàng bán bị trả lại	224.390.576	134.840.602
Doanh thu thuần	5.693.124.383.450	5.796.886.672.767
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu với các bên liên quan (*)	551.802.670.983	696.464.211.248

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 32.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá bao	4.578.271.196.911	4.551.123.521.403
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	16.067.216.731	165.788.501.159
Giá vốn li-xăng Vinataba	31.698.303.000	40.164.572.340
Giá vốn bán vật tư	13.856.174.934	18.182.112.025
Giá vốn gia công sợi trong nước	28.546.111.302	25.347.719.526
Giá vốn gia công sợi xuất khẩu	-	1.167.467.203
Giá vốn hàng hóa	3.408.258.000	3.405.737.512
Giá vốn bán phế liệu	9.810.374.652	9.660.352.689
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.232.710.248)	(7.060.074.804)
Giá vốn khác	12.020.753.351	12.150.979.634
Cộng	4.678.445.678.633	4.819.930.888.687

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	138.630.393	184.669.753
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.714.315.773	21.863.499.076
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.794.987.822	3.773.453.335
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	416.966.447	1.638.000.824
Doanh thu khác	4.671.288.329	9.776.131.615
Cộng	26.736.188.764	37.235.754.603

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	123.105.533.879	82.428.238.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	996.952.307	2.352.996.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	696.862.905	1.158.203.952
Dự phòng đầu tư dài hạn	2.540.118.644	(345.856.486)
Cộng	127.339.467.735	85.593.582.594

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí bán hàng	117.419.462.569	92.173.797.141
Chi phí nhân công	32.188.578.498	6.542.042.217
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.409.205.449	2.355.044.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.744.234.155	74.085.234.634
Chi phí bằng tiền khác	8.077.444.467	9.191.475.331
Chi phí quản lý doanh nghiệp	498.042.934.754	544.749.238.926
Chi phí nguyên vật liệu	1.444.389.566	2.291.457.380
Chi phí nhân công	226.504.561.714	307.432.450.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.450.275.645	12.060.059.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.809.167.836	137.738.241.072
Chi phí khác	122.834.539.993	85.227.030.024
Cộng	615.462.397.323	636.923.036.067

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.999.126.133.522	4.161.386.514.488
Chi phí nhân công	561.013.913.637	663.924.539.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.061.015.354	94.607.046.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	397.504.972.270	400.308.510.231
Chi phí bằng tiền khác	170.008.386.857	129.508.478.238
Cộng	5.230.714.421.640	5.449.735.089.130

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập khác	48.514.472.121	38.179.162.173
Thanh lý tài sản cố định	1.869.999.909	37.387.230
Các khoản bồi thường, phạt hợp đồng	1.292.058.761	145.841.188
Nguyên liệu thừa khi kiểm kê	5.298.411.449	3.114.211.629
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	11.064.574.200	13.628.806.120
Tiền bồi thường tổn thất nguyên liệu thuốc lá từ Công ty bảo hiểm	12.062.497.349	-
Thu nhập khác	302.903.747	6.501.180.994
Chênh lệch vốn điều lệ từ Công ty con	16.624.026.706	14.751.735.012
Chi phí khác	13.644.579.052	163.335.266
Tiền phạt, truy thu thuế	1.089.212.627	103.273.225
Giá trị nguyên liệu thuốc lá tổn thất được bảo hiểm	12.429.868.959	-
Chi phí khác	125.497.466	60.062.041
Lợi nhuận khác	34.869.893.069	38.015.826.907

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	333.482.921.592	329.690.746.929
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(29.792.750.361)	(30.852.615.619)
Các khoản chi phí không được trừ	3.738.712.627	6.064.415.905
- Các khoản chi phí loại trừ khi tính thuế	2.649.500.000	5.961.142.680
- Chi phí phạt hành chính	1.089.212.627	103.273.225
Thu nhập không chịu thuế	(34.338.342.479)	(36.615.234.088)
- Cổ tức được chia và lợi nhuận từ các Công ty con	(17.714.315.773)	(21.863.499.076)
- Lợi nhuận và chênh lệch vốn từ các Công ty con	(16.624.026.706)	(14.751.735.012)
Chênh lệch tạm thời	806.879.491	(301.797.436)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	343.181.301	(463.698.190)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước	463.698.190	161.900.754
Thu nhập chịu thuế	303.690.171.231	298.838.131.310
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	60.738.034.246	59.767.626.262

32. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty gồm:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc Lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH.MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Vinataba - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.421.633.145.156	1.449.667.636.056
Công ty Cổ phần Cát Lợi	903.292.624.092	972.281.842.902
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	185.923.819.202	154.495.264.030
Công ty Cổ phần Hòa Việt	12.045.550.968	35.857.050.900
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	259.139.754.600	152.419.094.600
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	42.677.299.000	45.967.772.000
Công ty Thương mại Miền Nam	15.667.293.250	19.394.752.854
Công ty Thương mại Thuốc lá	-	14.280.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	331.125.000	2.713.900.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	354.875.000	2.485.225.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	245.000.000	1.659.300.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	286.683.500	314.150.432
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	391.086.000	57.089.077.100
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	631.805.000	2.138.697.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	249.707.000	1.192.983.000
Công ty LD Thuốc lá BAT-Vinataba	-	903.980.000
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà-Kotobuki	396.522.544	740.266.238

Bán hàng hóa dịch vụ:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	228.521.026.502	383.549.153.540
Công ty Thương mại Thuốc lá	187.432.534.184	187.595.467.676
Công ty Thương mại Miền Nam	44.619.522.932	33.686.028.076
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	15.161.797.500	12.458.331.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	8.414.241.880	11.499.864.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	730.283.010
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	5.593.571.448	6.847.976.031
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	9.444.754.345	6.415.554.420
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.127.420.000	17.255.078.092
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.758.631.139	977.289.944
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	86.397.013	77.714.285
Công ty Cổ phần Cát Lợi	489.147.840	752.238.980
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	16.500.000.000	16.750.000.000
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	10.462.500.000	1.097.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	15.191.126.200	17.868.134.694
Cộng	551.802.670.983	696.464.211.248

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.714.315.773	21.863.499.076
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	613.211.400	272.538.400
Công ty Cổ phần Cát Lợi	5.017.620.000	5.017.620.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.203.236.609	8.496.820.148
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.474.084.920	7.510.305.061
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.670.290.116	555.438.529
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	735.872.728	10.776.938
Thu phần vốn chủ lớn hơn vốn điều lệ Công ty con	16.624.026.706	14.751.735.012
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	4.425.168.770	5.848.707.173
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.508.955.134	5.280.695.265
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.661.898.886	1.330.817.066
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.744.548.121	2.291.515.508
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	283.455.795	-

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu li xăng	36.574.965.000	47.210.988.540
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	12.949.965.000	16.089.488.540
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Bắc Sơn	16.500.000.000	16.750.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	7.125.000.000	14.371.500.000
Phí li-xăng	45.348.303.000	50.677.082.340
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	45.348.303.000	50.677.082.340
Chiết khấu thanh toán được hưởng	4.671.288.329	9.776.131.615
Công ty Cổ phần Cát Lợi	4.671.288.329	9.776.131.615

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải trả khác	519.472.478.937	398.685.895.284
Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	513.350.626.717	392.163.394.673
- Phí Li xăng phải trả	177.979.278.700	147.630.975.700
- Lợi nhuận phải nộp	34.543.938.835	19.475.480.286
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	300.827.409.182	225.056.938.687
Phải trả Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	4.062.043.933	4.179.236.529
- Lợi nhuận thu thừa	4.062.043.933	4.179.236.529
Phải trả Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.059.808.287	2.343.264.082
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	2.059.808.287	2.343.264.082
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu phí li xăng	12.699.965.000	20.273.714.100
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	5.949.965.000	7.644.214.100
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	6.750.000.000	5.025.000.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	7.604.500.000
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2019	4.348.495.547	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.974.968.822	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.670.290.116	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	703.236.609	-
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2018	-	16.562.563.738
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	7.510.305.061
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	8.496.820.148
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	555.438.529
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2017	-	2.007.387.336
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	884.480.066
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	1.122.907.270
Phải thu phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn Điều lệ của Công ty con	31.918.495.178	31.672.035.032
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	15.893.093.415	14.053.389.307
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.008.071.232	13.007.762.201
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	3.992.715.952	1.330.817.066
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	6.024.614.579	3.280.066.458
Cộng	48.966.955.725	70.515.700.206

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019..

34. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCT ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Công văn số 272/KTNN-TH ngày 12/07/2019 kèm theo “Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2018 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam” của Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết Bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh như sau:

Điều chỉnh lại Bảng cân đối kế toán:

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2018	31/12/2018 (Trình bày lại)	Chênh lệch
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	5.078.780.773.992	5.082.380.963.733	3.600.189.741
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	244.109.427.537	247.709.617.278	3.600.189.741
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	89.412.595.375	93.012.785.116	3.600.189.741
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.288.876.887.168	1.302.166.440.603	13.289.553.435
I. Tài sản cố định	220	829.216.792.226	830.003.376.060	786.583.834
1. Tài sản cố định hữu hình	221	744.212.451.894	744.999.035.728	786.583.834
- Nguyên giá	222	1.928.283.548.215	1.928.498.005.215	214.457.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.184.071.096.321)	(1.183.498.969.487)	572.126.834
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	16.692.009.357	16.914.736.630	222.727.273
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16.692.009.357	16.914.736.630	222.727.273
IV. Tài sản dài hạn khác	260	70.605.158.457	82.885.400.785	12.280.242.328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	12.280.242.328	12.280.242.328
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	6.367.657.661.160	6.384.547.404.336	16.889.743.176

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2018	31/12/2018 (Trình bày lại)	Chênh lệch
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	3.542.774.627.503	3.562.706.174.555	19.931.547.052
I. Nợ ngắn hạn	310	3.542.681.887.865	3.562.613.434.917	19.931.547.052
1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	68.350.313.615	68.127.781.931	(222.531.684)
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	298.102.032.013	309.068.907.779	10.966.875.766
3. Phải trả ngắn hạn khác	319	396.856.618.632	406.043.821.602	9.187.202.970
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.824.883.033.657	2.821.841.229.781	(3.041.803.876)
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.824.883.033.657	2.821.841.229.781	(3.041.803.876)
1. Vốn khác của chủ sở hữu	414	3.041.803.876	-	(3.041.803.876)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	6.367.657.661.160	6.384.547.404.336	16.889.743.176



Điều chỉnh lại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018		Chênh lệch
		Năm 2018	(Trình bày lại)	
1. Giá vốn hàng bán	11	4.811.905.137.532	4.819.930.888.687	8.025.751.155
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	984.981.535.235	976.955.784.080	(8.025.751.155)
3. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33.737.365.579	37.235.754.603	3.498.389.024
4. Chi phí bán hàng	25	99.077.551.231	92.173.797.141	(6.903.754.090)
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	548.623.336.590	544.749.238.926	(3.874.097.664)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	285.424.430.399	291.674.920.022	6.250.489.623
7. Thu nhập khác	31	32.266.903.577	38.227.489.228	5.960.585.651
Lợi nhuận khác	40	32.055.241.256	38.015.826.907	5.960.585.651
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	317.479.671.655	329.690.746.929	12.211.075.274
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	57.617.960.476	59.767.626.262	2.149.665.786
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	259.801.351.692	269.862.761.180	10.061.409.488

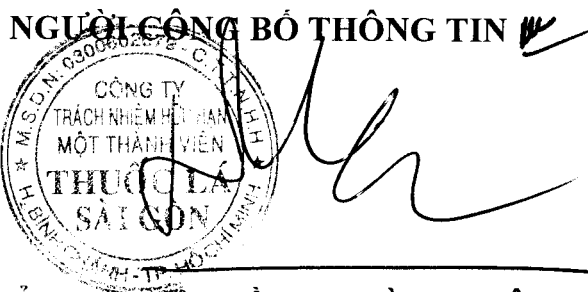
V.Ý kiến của kiểm toán:

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”. *nh*

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGD, HĐTV;
- KSV, KSNB, VP;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐTV. *nh*

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN *nh*



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Nguyễn Phương Đông